PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 64/2014/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2014*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 21 tháng 01 năm 2013, có hiệu lực chính thức kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2014.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia (sau đây gọi riêng là "Bên", gọi chung là "các Bên"),

Mong muốn tăng cường hợp tác tương trợ tư pháp giữa các Bên trong lĩnh vực dân sự trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, bình đẳng và lợi ích của nhau,

Đã thoả thuận những điều dưới đây:

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Phạm vi tương trợ tư pháp

1. Theo quy định của Hiệp định này, các Bên thực hiện tương trợ tư pháp cho nhau về các vấn đề dân sự sau đây:

i) Tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp;

ii) Thu thập, cung cấp chứng cứ;

iii) Triệu tập người làm chứng, người giám định;

iv) Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án,quyết định của Trọng tài được quy định tại Chương V của Hiệp định này;

v) Trao đổi thông tin, tài liệu pháp luật về tương trợ tư pháp, chuyển giao giấy tờ hộ tịch;

vi) Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác.

2. Trừ khi có quy định khác, thuật ngữ "dân sự" trong Hiệp định này bao gồm các vấn đề dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại và lao động.

3. Trừ khi có quy định khác, thuật ngữ "cơ quan có thẩm quyền" trong Hiệp định này được hiểu là toà án và các cơ quan khác có thẩm quyền giải quyết các vấn đề dân sự theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Điều 2
Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên được hưởng trên lãnh thổ của Bên kia sự bảo hộ pháp lý đối với các quyền nhân thân và tài sản như công dân của Bên kia, có quyền tiếp cận và thực hiện các quyền tố tụng tại Toà án và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự của Bên kia theo cùng các điều kiện mà Bên kia dành cho công dân của mình.

2. Những quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân và các tổ chức khác được thành lập trên lãnh thổ của mỗi Bên theo quy định pháp luật của Bên đó.

3. Mỗi Bên sẽ không được trì hoãn tiến hành các thủ tục có liên quan tới công dân của Bên kia mà không có lý do chính đáng.

Điều 3
Miễn, giảm án phí và trợ giúp pháp lý

1. Công dân của mỗi Bên có quyền được miễn, giảm án phí và được trợ giúp pháp lý miễn phí trên lãnh thổ của Bên kia theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên kia.

2. Nếu việc miễn, giảm án phí hoặc trợ giúp pháp lý miễn phí được quyết định căn cứ vào mức thu nhập hoặc/và tình trạng tài sản của người làm đơn, thì giấy xác nhận mức thu nhập hoặc/và tình trạng tài sản của người làm đơn sẽ do cơ quan có thẩm quyền của Bên nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

3. Công dân của một Bên có thể xin miễn, giảm án phí hoặc trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định tại khoản 1 Điều này tới cơ quan có thẩm quyền của Bên nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú. Cơ quan có thẩm quyền đó sẽ chuyển đơn kèm giấy xác nhận mức thu nhập hoặc/và tình trạng tài sản theo quy định tại khoản 2 của Điều này tới cơ quan có thẩm quyền của Bên kia thông qua các Cơ quan Trung ương.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc miễn, giảm án phí và trợ giúp pháp lý miễn phí có thể yêu cầu người nộp đơn bổ sung thêm thông tin.

Điều 4
Miễn tạm ứng các chi phí Tòa án

Công dân, pháp nhân và các tổ chức khác của mỗi Bên được miễn tạm ứng các chi phí Tòa án theo quy định của pháp luật của Bên nơi Tòa án xét xử.

Thuật ngữ "chi phí Tòa án" theo quy định tại Điều này bao gồm án phí và các chi phí khác phải nộp cho Nhà nước theo quy định pháp luật của Bên nơi tòa án xét xử.

Điều 5
Các kênh liên lạc

1. Các Bên liên lạc trực tiếp với nhau, kể cả gửi các yêu cầu tương trợ tư pháp theo Hiệp định này thông qua các Cơ quan Trung ương.

2. Cơ quan Trung ương của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ quan Trung ương của Vương quốc Cam-pu-chia là Bộ Tư pháp Vương quốc Cam-pu-chia.

3. Mỗi Bên kịp thời thông báo cho Bên kia mọi thay đổi liên quan đến Cơ quan Trung ương của mình qua đường ngoại giao.

4. Hiệp định này không hạn chế việc các Bên gửi yêu cầu tương trợ tư pháp qua đường ngoại giao.

Điều 6
Ngôn ngữ

1. Ngôn ngữ liên hệ giữa các Cơ quan Trung ương của các Bên là tiếng Anh.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập trên cơ sở Hiệp định này phải gửi kèm theo bản dịch được chứng thực hợp lệ ra ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu hoặc ra tiếng Anh.

3. Văn bản trả lời yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên được yêu cầu.

Điều 7
Chi phí tương trợ tư pháp

Các Bên thực hiện việc tương trợ tư pháp miễn phí cho nhau, trừ những trường hợp sau đây:

1. Chi phí liên quan đến người làm chứng hoặc người giám định theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Hiệp định này.

2. Các chi phí trả cho người giám định liên quan đến thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Hiệp định này nếu người giám định không phải là công chức nhà nước. Trong trường hợp này, các Bên sẽ trao đổi để quyết định mức chi phí.

3. Các chi phí liên quan đến yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Trọng tài.

4. Trong trường hợp việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đòi hỏi khoản chi phí bất thường khi Bên yêu cầu đưa ra yêu cầu thực hiện tương trợ tư pháp theo thủ tục đặc biệt, các Bên sẽ trao đổi để quyết định điều kiện cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó.

Điều 8
Yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp được lập thành văn bản và bao gồm những nội dung sau:

i) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp;

ii) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp, bao gồm số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

iii) Tên, địa chỉ và các thông tin liên hệ khác của cơ quan thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp;

iv) Họ và tên, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi sinh và địa chỉ của những người có liên quan; hoặc họ và tên và địa chỉ của người đại diện của họ (nếu có); tên và địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp;

v) Mô tả vụ việc, nội dung yêu cầu và các thông tin cần thiết khác liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp.

vi) Cam đoan chi trả chi phí phát sinh trong các trường hợp quy định tại Điều 7 của Hiệp định này.

2. Trong trường hợp Bên được yêu cầu xét thấy thông tin nêu trong yêu cầu tương trợ tư pháp chưa đầy đủ để giải quyết thì Bên được yêu cầu đề nghị bổ sung thông tin.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp và các tài liệu kèm theo phù hợp với yêu cầu về ngôn ngữ được quy định tại Khoản 2 Điều 6 phải lập thành ba (03) bộ, do cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu ký, đóng dấu và gửi cho Bên được yêu cầu.

Điều 9
Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Bên được yêu cầu thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo pháp luật của nước mình.

2. Bên được yêu cầu có thể thực hiện tương trợ tư pháp theo cách mà Bên yêu cầu đề nghị, nếu việc thực hiện đó không trái với pháp luật của nước mình.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp phải được thực hiện nhanh chóng, kịp thời, trong thời hạn tối đa là một trăm năm mươi (150) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp. Trong trường hợp có sự chậm trễ với lý do chính đáng, Bên được yêu cầu phải ngay lập tức thông báo cho Bên yêu cầu.

Điều 10
Từ chối và hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp có thể bị từ chối nếu Bên được yêu cầu xét thấy việc thực hiện yêu cầu đó gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, an ninh, trật tự công cộng, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước mình hoặc yêu cầu đó không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của nước mình. Bên được yêu cầu phải thông báo lý do từ chối cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp.

2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp có thể bị hoãn trong trường hợp Bên được yêu cầu xét thấy việc thực hiện ngay yêu cầu đó có thể gây cản trở đến hoạt động điều tra hoặc truy tố đang được tiến hành trên lãnh thổ Bên được yêu cầu. Bên được yêu cầu phải thông báo lý do hoãn cho Bên yêu cầu trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp.

Điều 11
Miễn hợp pháp hoá lãnh sự

1. Các giấy tờ, tài liệu công được ban hành hoặc xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên và được chuyển qua kênh tương trợ tư pháp theo quy định tại Điều 5 của Hiệp định này được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Mặc dù có quy định tại khoản 1 Điều này, trong trường hợp có nghi ngờ chính đáng về chữ ký, tư cách của người ký, hoặc về nhận dạng của con dấu hoặc con tem, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể đề nghị Cơ quan trung ương của Bên kia đã cấp giấy tờ hoặc tài liệu đó xác minh tính xác thực của giấy tờ hoặc tài liệu đó. Yêu cầu xác minh tính xác thực chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt và phải nêu rõ lý do.

Điều 12
Thực hiện tương trợ tư pháp theo yêu cầu của nhiều bên

1. Trong trường hợp Bên được yêu cầu nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp của hai hay nhiều bên về cùng một vụ việc, Bên được yêu cầu quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào sẽ được thực hiện.

2. Khi quyết định yêu cầu tương trợ tư pháp nào sẽ được thực hiện, Bên được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, đặc biệt là:

i) Ngày nhận được yêu cầu;

ii) Tính chất của vụ việc được yêu cầu;

iii) Ảnh hưởng của việc thực hiện một yêu cầu tương trợ tư pháp này đối với việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp khác;

iv) Thời gian cần thiết để thực hiện yêu cầu.

3. Bên được yêu cầu thông báo kịp thời cho Bên yêu cầu về việc có yêu cầu tương trợ tư pháp của nhiều bên liên quan đến cùng vụ việc và về quyết định của mình.

CHƯƠNG II
TỐNG ĐẠT GIẤY TỜ

Điều 13
Yêu cầu tống đạt giấy tờ và thực hiện yêu cầu tống đạt giấy tờ

1. Cơ quan có thẩm quyền của một Bên phải, thông qua các kênh liên lạc được quy định tại Điều 5, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Bên kia thực hiện tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp. Yêu cầu tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp phải tuân theo quy định tại Điều 8 của Hiệp định này.

2. Bên được yêu cầu, theo quy định của pháp luật nước mình, sẽ tống đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp theo yêu cầu.

3. Sau khi tống đạt giấy tờ, Bên được yêu cầu gửi cho Bên yêu cầu văn bản xác nhận hoặc các giấy tờ khác về việc đã tống đạt giấy tờ, hoặc thông báo cho bên yêu cầu về lý do cản trở việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần của yêu cầu tương trợ tư pháp. Bản chụp của văn bản xác nhận hoặc các giấy tờ khác nêu trên có thể được gửi qua fax hoặc thư điện tử trước khi bản chính được gửi qua đường bưu điện, nếu có yêu cầu.

4. Văn bản xác nhận hoặc các giấy tờ khác về việc đã tống đạt giấy tờ phải ghi rõ tên của người nhận văn bản tống đạt, ngày, địa điểm và phương thức tống đạt, chữ ký và dấu của cơ quan tống đạt.

Điều 14
Tống đạt giấy tờ cho công dân của nước mình

Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tống đạt giấy tờ cho công dân của nước mình đang cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mình.Việc tống đạt phải được thực hiện theo cách phù hợp với pháp luật của Bên kia.

CHƯƠNG III
THU THẬP, CUNG CẤP CHỨNG CỨ

Điều 15
Yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ

Yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ, ngoài việc tuân theo quy định tại Điều 8 của Hiệp định này, phải bao gồm các nội dung sau:

1. Chứng cứ được yêu cầu cần cung cấp;

2. Các câu hỏi cần được người liên quan trả lời và mô tả vụ việc pháp lý có liên quan;

3. Giấy tờ hoặc vật cần được kiểm tra;

4. Những biện pháp hoặc thủ tục đặc biệt cần được thực hiện để thu thập chứng cứ (nếu có).

Điều 16
Thực hiện yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ

1. Theo yêu cầu, các Bên sẽ tương trợ cho nhau trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ và thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết để tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ.

2. Bên được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên yêu cầu kết quả thực hiện yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ kèm theo các chứng cứ và tài liệu có tính chất chứng cứ được yêu cầu; hoặc giải thích cho Bên yêu cầu lý do cản trở việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ yêu cầu thu thập, cung cấp chứng cứ.

Điều 17
Thu thập chứng cứ đối với công dân của nước mình

Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể thu thập chứng cứ đối với công dân của nước mình đang cư trú trên lãnh thổ của Bên kia thông qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mình.Việc thu thập chứng cứ phải được thực hiện theo cách phù hợp với pháp luật của Bên kia.

CHƯƠNG IV
TRIỆU TẬP NGƯỜI LÀM CHỨNG, NGƯỜI GIÁM ĐỊNH

Điều 18
Triệu tập người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể thông qua các kênh liên lạc được quy định tại Điều 5 của Hiệp định này, yêu cầu Bên kia tống đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định nếu xét thấy cần thiết phải có mặt của người làm chứng, người giám định là công dân của Bên kia trước cơ quan có thẩm quyền của nước mình.

2. Giấy triệu tập phải được gửi cho Bên được yêu cầu chậm nhất là chín mươi (90) ngày, trước ngày người làm chứng, người giám định được triệu tập có mặt tại cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

3. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm

chứng, người giám định, các chi phí có thể thanh toán, điều kiện và thời hạn thanh toán cho những người đó.

4. Bên được yêu cầu sẽ tống đạt giấy triệu tập đến người liên quan và thông báo cho Bên yêu cầu ý kiến của người đó.

Điều 19
Bảo hộ người làm chứng, người giám định được triệu tập

1. Người làm chứng, người giám định được triệu tập trước cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu theo quy định của Hiệp định này sẽ không bị điều tra, truy tố, xét xử, bị bắt giữ hoặc chịu các hình thức hạn chế tự do thân thể khác trên lãnh thổ của Bên yêu cầu vì bất kỳ hành vi phạm tội hoặc bị kết án trước khi rời lãnh thổ của Bên được yêu cầu. Người làm chứng, người giám định cũng không bị truy tố, bị bắt giữ hoặc bị phạt vì đã cung cấp lời khai làm chứng hoặc bản kết luận chuyên môn đúng sự thực.

2. Sự bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ chấm dứt sau 15 ngày kể từ ngày người làm chứng, người giám định được triệu tập nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu rằng sự có mặt của họ là không cần thiết, mà người làm chứng, người giám định đó không rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu, hoặc nếu họ nhập cảnh trở lại sau khi đã rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu. Thời hạn 15 ngày này không bao gồm khoảng thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời lãnh thổ của Bên yêu cầu vì lý do khách quan.

3. Người làm chứng, người giám định đến lãnh thổ của Bên kia theo Giấy triệu tập quy định tại Điều 18 của Hiệp định này, có quyền được cơ quan triệu tập hoàn lại các khoản chi phí đi lại, ăn ở, cũng như khoản tiền lương không được nhận trong những ngày nghỉ việc. Ngoài ra, người giám định còn được hưởng thù lao giám định. Trong trường hợp người được triệu tập có yêu cầu, Bên yêu cầu sẽ ứng trước một số tiền để thanh toán các khoản chi phí.

4. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được Giấy triệu tập có thể từ chối việc thực hiện Giấy triệu tập của Bên yêu cầu. Bên được yêu cầu không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế để buộc người làm chứng hoặc người giám định thực hiện Giấy triệu tập.

CHƯƠNG V
CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH CÁC BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI

Điều 20
Công nhận các bản án, quyết định của Toà án không liên quan đến tài sản

Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về hôn nhân và gia đình không liên quan đến tài sản và không có yêu cầu thi hành do Tòa án có thẩm quyền của một Bên tuyên sẽ được công nhận trên lãnh thổ của Bên kia mà không cần thủ tục tố tụng đặc biệt nào khác, trừ các trường hợp sau:

1. Trước khi ra bản án hoặc quyêt định đó, Tòa án của Bên kia đã tuyên một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng vụ việc;

2. Chỉ có Tòa án của Bên kia mới có thẩm quyền xét xử đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật của Bên kia trong trường hợp Hiệp định này không quy định.

Điều 21
Công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định khác của Toà án

Ngoài quy định tại Điều 20, một Bên sẽ công nhận và cho thi hành theo quy định của Hiệp định này trên lãnh thổ của mình các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật khác do Tòa án của Bên kia tuyên bao gồm:

1. Bản án, quyết định về dân sự của Tòa án theo quy định của Hiệp định này;

2. Quyết định về phần tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính.

Điều 22
Điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án

Các bản án, quyết định của Toà án được quy định tại Điều 21 của Hiệp định này sẽ được công nhận và cho thi hành nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Vụ án không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Bên được yêu cầu theo quy định của pháp luật Bên được yêu cầu;

2 Các bên liên quan hoặc người đại diện của họ đã được triệu tập hoặc tuyên bố vắng mặt một cách hợp pháp, theo quy định của pháp luật của Bên yêu cầu;

3. Bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật và chưa hết thời hiệu thi hành theo quy định pháp luật của Bên yêu cầu;

4. Về cùng vụ án này chưa có bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật của Tòa án Bên được yêu cầu, hoặc của Tòa án nước thứ ba đã được tòa án Bên được yêu cầu công nhận để thi hành; hoặc vào thời điểm công nhận bản án, quyết định đó, Toà án của Bên được yêu cầu chưa thụ lý hoặc xem xét cùng vụ án này;

5. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án và hậu quả của việc công nhận và cho thi hành đó không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật và trật tự công cộng của Bên được yêu cầu.

Điều 23
Yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án

1. Yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải được người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ gửi cho Cơ quan Trung ương của nước mình để chuyển cho Cơ quan Trung ương của Bên được yêu cầu hoặc gửi trực tiếp cho Cơ quan Trung ương của Bên được yêu cầu theo quy định của pháp luật của Bên được yêu cầu.

2. Ngoài những nội dung được quy định tại Điều 8 của Hiệp định này, người yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án phải cung cấp các giấy tờ sau:

i) Bản sao bản án, quyết định của Toà án được công chứng, chứng thực hợp lệ;

ii) Trong trường hợp bản án, quyết định của Toà án không ghi rõ hiệu lực thi hành thì phải có giấy chứng nhận hợp pháp về việc bản án, quyết định đó đang có hiệu lực pháp luật;

iii) Giấy tống đạt bản án, quyết định hoặc giấy tờ khác có giá trị như giấy tống đạt;

iv) Trong trường hợp bản án, quyết định của Toà án được ban hành nhưng các bên liên quan vắng mặt thì phải cung cấp bản sao về việc đã triệu tập bên

vắng mặt nếu bản án, quyết định đó không nêu rõ việc đã triệu tập hợp lệ bên vắng mặt;

v) Các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật của Bên được yêu cầu.

Điều 24
Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án

1. Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án được thực hiện theo pháp luật của Bên được yêu cầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu không xem xét về mặt nội dung đối với bản án, quyết định sẽ được công nhận cho thi hành .

3. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu có văn bản gửi thông qua Cơ quan Trung ương của mình, đề nghị hoãn hoặc đình chỉ việc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của Bên được yêu cầu phải hoãn hoặc đình chỉ việc công nhận và thi hành bản án, quyết định đó.

Điều 25
Hiệu lực của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Toà án

Bản án, quyết định của Toà án của một Bên đã được Toà án của Bên kia công nhận và cho thi hành thì có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định của Toà án của Bên kia.

Điều 26
Công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài

Một Bên sẽ công nhận và cho thi hành các quyết định của Trọng tài được tuyên trên lãnh thổ của Bên kia phù hợp với Công ước về Công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài được lập tại Niu - ước ngày 10 tháng 6 năm 1958 và pháp luật về trọng tài của các Bên.

Chương VI
YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP KHÁC

Điều 27
Chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền

Việc chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền từ lãnh thổ của một Bên sang lãnh thổ của Bên kia theo quy định của Hiệp định này phải phù hợp với quy định pháp luật của Bên chuyển giao về việc chuyển giao tài liệu, đồ vật và tiền ra nước ngoài.

Điều 28
Trao đổi thông tin, tài liệu pháp luật

1. Một Bên, theo yêu cầu của Bên kia, sẽ cung cấp cho Bên kia các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tương trợ tư pháp, các văn bản được công khai của các cơ quan có thẩm quyền của nước mình.

2. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu tên cơ quan yêu cầu và mục đích của việc yêu cầu.

Điều 29
Chuyển giao giấy tờ về hộ tịch

1. Theo yêu cầu, Bên được yêu cầu sẽ chuyển giao cho Bên yêu cầu bản án, quyết định của Tòa án, trích lục bản án và các giấy tờ cần thiết khác liên quan đến hộ tịch của công dân của một trong hai Bên với mục đích ghi rõ trong yêu cầu của Bên yêu cầu.

2. Việc chuyển giao các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện qua kênh liên lạc quy định tại Điều 5 Hiệp định này.

Điều 30
Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác

Hiệp định này không cản trở hay hạn chế việc một Bên thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp khác của Bên kia trong trường hợp pháp luật của Bên được yêu cầu cho phép với điều kiện yêu cầu đó không trái với quy định của Hiệp định này.

Tương trợ tư pháp về dân sự không được quy định trong Hiệp định này có thể được thực hiện theo pháp luật về tương trợ tư pháp của Bên được yêu cầu.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 31
Quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên phát sinh từ những điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên.

Điều 32
Giải quyết bất đồng

Bất cứ bất đồng nào phát sinh lên quan đến việc giải thích, áp dụng và thực hiện Hiệp định này sẽ được giải quyết một cách hòa bình thông qua các Cơ quan Trung ương của các Bên.

Điều 33
Trao đổi ý kiến

1. Các Bên đảm bảo trao đổi ý kiến về quá trình thực hiện Hiệp định này trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa các Bên.

2. Việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Hiệp định này sẽ được các Bên tiến hành ba (03) năm một lần.

Điều 34
Phê chuẩn và hiệu lực

1. Hiệp định này phải được phê chuẩn phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành của mỗi Bên. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) sau ngày nhận được thông báo sau cùng qua đường ngoại giao khẳng định hai Bên đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn.

2. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.

3. Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày một trong các Bên nhận được thông báo bằng văn bản của Bên kia gửi qua đường ngoại giao về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định.

4. Hiệp định này được áp dụng đối với các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập liên quan tới các vụ việc được tiến hành trước khi Hiệp định có hiệu lực.

5. Trong trường hợp Hiệp định đã hết hiệu lực, các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự nhận được trước ngày chấm dứt Hiệp định vẫn được giải quyết theo các quy định của Hiệp định.

Điều 35
Sửa đổi, bổ sung

Hiệp định này có thể được sửa đổi, bổ sung thông qua thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên. Việc sửa đổi, bổ sung Hiệp định này phải tuân thủ theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Các sửa đổi, bổ sung là một bộ phận cấu thành Hiệp định này.

Điều 36
Điều khoản cuối cùng

Làm tại Hà Nội ngày 21 tháng 01 năm 2013 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Anh, các văn bản đều có giá trị ngang nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn hay sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm căn cứ.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được Nhà nước của mình ủy quyền đầy đủ, đã ký Hiệp định này.

THAY MẶT **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **VƯƠNG QUỐC CAM–PU-CHIA**
HÀ HÙNG CƯỜNG **BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**	**ANG VONG VATHANA** **BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**